

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tổ chức điều tra Xu hướng tín dụng đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thời kỳ 2025-2030

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 146/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra, giám sát ngành ngân hàng đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 43/2019/NĐ-CP ngày 17/5/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều tra thống kê tiền tệ, ngân hàng và ngoại hối ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số *07* /QĐ-NHNN ngày *03* tháng *01* năm *2025* của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê tiền tệ và ngân hàng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành điều tra thống kê Xu hướng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện điều tra theo Phương án điều tra Xu hướng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tổng hợp, xử lý và biên soạn báo cáo kết quả điều tra.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Phối hợp cung cấp thông tin liên quan và hỗ trợ Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính thực hiện cuộc điều tra này.

3. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Cung cấp đầy đủ thông tin theo nội dung được yêu cầu trong thời hạn quy định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 296/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức điều tra Xu hướng tín dụng đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thời kỳ 2020-2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BLĐ NHNN;
- Như điều 4;
- Lưu VP, DBTK (2b) (HĐLC) *m*

**KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Phạm Thanh Hà



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

**Điều tra Xu hướng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng
và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thời kỳ 2025-2030**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-NHNN ngày 03 tháng 01 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Mục đích, yêu cầu điều tra

1.1. Mục đích điều tra

Điều tra quan điểm/kỳ vọng của các tổ chức tín dụng (TCTD) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc cung cấp tín dụng đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế. Kết quả thu được từ cuộc điều tra làm cơ sở cho việc hoạch định, điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.2. Yêu cầu điều tra

Điều tra xu hướng tín dụng phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau:

- Công tác tổ chức triển khai, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu điều tra phải thực hiện theo đúng quy định của phương án điều tra;

- Kết quả điều tra phải được công bố và phổ biến kịp thời với hình thức phù hợp, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin;

- Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, tránh trùng, sót, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi;

- Quản lý tài chính phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.

2. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

2.1. Phạm vi điều tra

Điều tra trên phạm vi toàn quốc đối với trụ sở chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Đối tượng điều tra

Các tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2.3. Đơn vị điều tra

Các tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

3. Loại điều tra:

Cuộc điều tra Xu hướng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài là một cuộc điều tra toàn bộ.

4. Thời điểm (thời kỳ), thời gian và phương pháp điều tra

4.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

Cuộc điều tra bắt đầu từ ngày 05 đến ngày 15 của tháng 6 và tháng 12 hàng năm. Thông tin thu thập đánh giá về thực trạng trong 6 tháng (gồm 5 tháng trước tháng báo cáo và tháng báo cáo) và kỳ vọng cho 6 tháng tới, tổng thể năm hiện tại so với năm trước và năm tới so với năm hiện tại.

4.2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin từ ngày 5 đến ngày 15 của tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

4.3. Phương pháp điều tra

Điều tra Xu hướng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng phương pháp thu thập thông tin gián tiếp theo hình thức gửi bảng hỏi và nhận kết quả trả lời thông qua hệ thống điều tra trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các đơn vị là đối tượng điều tra đăng ký thông tin để được cấp tài khoản truy cập, được phân quyền lấy Phiếu điều tra từ hệ thống, đăng tải Phiếu trả lời lên hệ thống điều tra và phê duyệt nội dung phiếu trả lời để gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

5. Nội dung, phiếu điều tra

5.1. Nội dung điều tra

- Đánh giá thực trạng và dự báo thay đổi nhu cầu tín dụng (bao gồm nhu cầu vay vốn, giải ngân tín dụng hoặc nâng hạng mức tín dụng) của các nhóm khách hàng tại TCTD (Tăng mạnh, tăng nhẹ, không đổi, giảm nhẹ, giảm mạnh).

- Các nhân tố ảnh hưởng hoặc dự báo ảnh hưởng đến việc thay đổi nhu cầu vay vốn của khách hàng tại TCTD (Ảnh hưởng quan trọng, khá quan trọng và không ảnh hưởng).

- Tỷ lệ % đáp ứng của TCTD đối với nhu cầu vay vốn của khách hàng nếu khách hàng đã đủ tiêu chuẩn và điều kiện vay vốn theo quy định của NHNN trong 6 tháng qua và nguyên nhân dẫn đến việc TCTD đáp ứng <75% nhu cầu vay vốn của khách hàng.

- Những ngành kinh tế nào là động lực tăng trưởng tín dụng của hệ thống TCTD.

- Thực trạng và dự kiến thay đổi tiêu chuẩn tín dụng của TCTD (Thắt chặt đáng kể, thắt chặt hơn, bình thường, nới lỏng hơn, nới lỏng đáng kể).

- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thay đổi tiêu chuẩn tín dụng của TCTD (Ảnh hưởng quan trọng, khá quan trọng và không ảnh hưởng).

- Thực trạng và dự kiến thay đổi các điều khoản và điều kiện phê duyệt khoản vay hoặc hạn mức tín dụng của TCTD đối với khách hàng doanh nghiệp, cá nhân (Nới lỏng hơn, Nới lỏng đáng kể, Không thay đổi/không áp dụng, Thắt chặt đáng kể, thắt chặt hơn).

- Đánh giá thực trạng và dự kiến thay đổi rủi ro tín dụng (Tăng mạnh, tăng nhẹ, không đổi, giảm nhẹ, giảm mạnh).

5.2. Phiếu điều tra (đính kèm phương án điều tra)

Cuộc điều tra sử dụng 01 loại phiếu điều tra “Phiếu điều tra xu hướng tín dụng đối với Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài” đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử NHNN tại chuyên mục điều tra thống kê.

6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra

Cuộc điều tra sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm gần nhất;

- Danh mục các Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

7. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của cuộc điều tra

7.1. Quy trình xử lý thông tin

- Thực hiện rà soát, kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa bản trả lời phiếu điều tra nếu cần thiết để đảm bảo chất lượng và phê duyệt sau khi các đơn vị hoàn thành gửi phiếu điều tra trực tuyến về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Sử dụng phần mềm VBA trong Excel để xử lý và tổng hợp tự động kết quả đầu ra theo yêu cầu.

- Sử dụng phương pháp so sánh thực tế - kỳ vọng, thống kê mô tả, tính chỉ số DI để phân tích các kết quả đầu ra.

7.2. Quy trình tổng hợp

- Sau khi tiến hành xây dựng bảng nhập kết quả điều tra trên Excel, sử dụng phần mềm VBA trong Excel để tổng hợp tự động kết quả điều tra từ các Phiếu trả

lời của từng Tổ chức tín dụng, thiết lập các công thức trong file excel để nhập kết quả điều tra vào các mẫu biểu đã xây dựng sẵn.

- Sử dụng phương pháp so sánh thực tế - kỳ vọng, thống kê mô tả, phương pháp phân tích Cân bằng (Balance Method) để phân tích các kết quả đầu ra.

7.3. Biểu đầu ra

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính chịu trách nhiệm thiết kế hệ thống biểu đầu ra và tổng hợp số liệu sau khi thu thập được theo hệ thống biểu đầu ra (đính kèm).

8. Kế hoạch tiến hành điều tra

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành
I	Chuẩn bị điều tra	
1	Dự thảo phương án điều tra chính thức	Tháng 11/2024
2	Lấy ý kiến thẩm định của Tổng cục Thống kê về Phương án điều tra	Tháng 11/2024
3	Ban hành Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 12/2024
4	Lập và rà soát danh sách đơn vị điều tra	Đầu tháng 6 và tháng 12 hàng năm
5	Vận hành thử nghiệm, chỉnh sửa, hoàn thiện chương trình nhập tin, tổng hợp kết quả điều tra tự động	Tháng 01/2025
II	Triển khai thu thập thông tin	
1	Thu thập thông tin về tình hình cho vay trong 6 tháng đầu năm, xu hướng tín dụng 6 tháng cuối năm và cả năm hiện tại.	Từ ngày 5-15/06 hàng năm
2	Thu thập thông tin về tình hình cho vay trong 6 tháng cuối năm hiện tại, cả năm hiện tại, xu hướng tín dụng 6 tháng đầu năm tới và cả năm tới.	Từ ngày 5-15/12 hàng năm
III	Xử lý, tổng hợp	
1	Rà soát, kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa khi cần thiết và phê duyệt bản trả lời phiếu điều tra	- Từ ngày 16-20/06 hàng năm; - Từ ngày 16-20/12 hàng năm;
2	Xử lý kết quả điều tra	- Từ ngày 21-25/06 hàng năm; - Từ ngày 21-25/12 hàng năm;

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành
3	Xây dựng và hoàn thiện báo cáo tổng hợp kết quả điều tra	- Từ ngày 26-30/06 hàng năm; - Từ ngày 26-30/12 hàng năm.
IV	Công bố thông tin	
1	Biên soạn và công bố sơ bộ kết quả điều tra sau mỗi kỳ điều tra	Từ ngày 20-25/01; 20-25/07 hàng năm
2	Hội thảo công bố thông tin điều tra cho năm	Trình Thống đốc khi có phát sinh nhu cầu

9. Tổ chức điều tra

9.1. Công tác chuẩn bị

a) *Lập danh sách đơn vị điều tra:* Đơn vị điều tra là toàn bộ các Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

b) *Tài liệu điều tra:* Tài liệu hướng dẫn trả lời phiếu điều tra trực tuyến được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của NHNN tại địa chỉ <https://www.sbv.gov.vn/> (chuyên mục Thống kê /Điều tra thống kê/Hướng dẫn).

9.2. Nghiệm thu, xử lý thông tin

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính thực hiện rà soát, kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa bản trả lời phiếu điều tra nếu cần thiết để đảm bảo chất lượng và phê duyệt sau khi các đơn vị hoàn thành gửi phiếu điều tra trực tuyến về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Sử dụng phần mềm VBA trong Excel để xử lý và tổng hợp tự động kết quả đầu ra theo yêu cầu.

9.3. Công bố kết quả điều tra

Sau khi có kết quả điều tra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành công bố một số thông tin tại cổng thông tin điện tử của NHNN (chuyên mục Thống kê /Điều tra thống kê/Kết quả điều tra) và viết bài tuyên truyền dựa trên một số thông tin trong báo cáo để đăng tải trên website NHNN và một số báo, tạp chí chuyên ngành khác.

9.4. Tổ chức thực hiện

a) Các đơn vị tham gia điều tra

- Đơn vị chủ trì: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đơn vị phối hợp: các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các TCTD tham gia vào cuộc điều tra.

- Lực lượng thực hiện điều tra, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra: Cán bộ Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện điều tra theo Phương án điều tra xu hướng tín dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

- Tổng hợp, xử lý và biên soạn báo cáo kết quả điều tra.

Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Phối hợp cung cấp các thông tin liên quan và hỗ trợ Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính thực hiện cuộc điều tra này.

Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam: Cung cấp đầy đủ thông tin theo nội dung được yêu cầu trong thời hạn quy định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

10. Kinh phí điều tra

Kinh phí điều tra sử dụng nguồn kinh phí từ Ngân sách Nhà nước phân bổ cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật. *AN*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**PHIẾU ĐIỀU TRA XU HƯỚNG TÍN DỤNG
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

Mục đích của cuộc điều tra: Nhằm thu thập, tổng hợp thông tin hữu ích liên quan đến hoạt động tín dụng tại các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Điều tra định hướng tín dụng của TCTD đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế; Nhu cầu tín dụng của cá nhân, doanh nghiệp và của các TCTD; Khảo sát quan điểm/kỳ vọng của các tổ chức tín dụng trong việc cung cấp tín dụng đáp ứng các nhu cầu này. Kết quả thu được từ việc cuộc khảo sát làm cơ sở cho việc hoạch định, điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước.

Yêu cầu của cuộc điều tra: Đề nghị Quý Đơn vị nghiên cứu kỹ và trả lời các câu hỏi trong Phiếu điều tra nhằm đảm bảo phản ánh sát thực. Mọi thông tin do Quý Đơn vị cung cấp được bảo mật theo quy định của Nhà nước.

Đề nghị điền dấu (x) vào ô lựa chọn hoặc điền số thích hợp vào tất cả các ô, cột trống trong bảng (trừ các ô, cột bôi đậm).

NHNN trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nhóm TCTD

Tên đơn vị

Mã đơn vị

Tên người liên hệ

Phòng/ban

Chức vụ

Điện thoại liên hệ

Email

Ngày gửi phiếu

Câu 1. Nhu cầu tín dụng (bao gồm: nhu cầu vay vốn, giải ngân tín dụng hoặc nâng hạn mức tín dụng) của khách hàng (KH) tại đơn vị thay đổi như thế nào? (Điền vào ô, cột tương ứng theo mức độ sau: 1= Tăng mạnh, 2=Tăng nhẹ, 3= Không đổi, 4= Giảm nhẹ, 5= Giảm mạnh)

Phân loại tín dụng	Trong 6 tháng qua	Dự báo 6 tháng tới	Dự báo năm hiện tại so với năm trước	Dự báo năm tới so với năm hiện tại
1.1. Về tổng thể				
1.2. Phân theo đối tượng cấp tín dụng				
1.2.1. Đối với KH là doanh nghiệp				
1.2.1.1. Đối với KH là doanh nghiệp vừa và nhỏ				
1.2.2. Đối với KH là cá nhân				
1.3. Phân theo mục đích cấp tín dụng				
1.3.1. Tín dụng xanh¹				
1.3.2. Đầu tư ứng dụng công nghệ cao				
1.3.3. Phát triển nông, lâm, thủy sản				
1.3.4. Phát triển công nghiệp và xây dựng, trong đó:				
1.3.4.1. Đầu tư công nghiệp hỗ trợ				
1.3.4.2. Công nghiệp chế biến chế tạo				
1.3.4.3. Sản xuất, phân phối điện				
1.3.4.4. Xây dựng				
1.3.5. Thương mại và dịch vụ, trong đó:				
1.3.5.1. Kinh doanh xuất nhập khẩu				
1.3.5.2. Đầu tư kinh doanh bất động sản				
1.3.5.3. Kinh doanh tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
1.3.5.3.1. Đầu tư kinh doanh chứng khoán				

¹ Căn cứ Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường 2020 Tín dụng xanh được quy định cụ thể như sau: **Tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sau đây:** Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; Ứng phó với biến đổi khí hậu; Quản lý chất thải; Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Tạo ra lợi ích khác về môi trường

Phân loại tín dụng	Trong 6 tháng qua	Dự báo 6 tháng tới	Dự báo năm hiện tại so với năm trước	Dự báo năm tới so với năm hiện tại
1.3.5.4. Đầu tư, kinh doanh du lịch				
1.3.5.5. Đầu tư ngành vận tải, kho bãi (bao gồm dịch vụ logistic)				
1.3.6. Phục vụ đời sống², tiêu dùng³ của cá nhân, hộ gia đình và vay qua thẻ tín dụng, trong đó:				
1.3.6.1. Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở				
1.3.6.2. Vay qua thẻ tín dụng				
1.4. Phân theo thời hạn cấp tín dụng				
<i>1.4.1. Ngắn hạn</i>				
<i>1.4.2. Trung và dài hạn</i>				
1.5. Phân theo loại tiền cấp tín dụng				
<i>1.5.1. Bằng VNĐ</i>				
<i>1.5.2. Bằng ngoại tệ</i>				

² Cho vay phục vụ đời sống áp dụng cho đối tượng điều tra là các ngân hàng theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN

³ Cho vay tiêu dùng áp dụng cho đối tượng điều tra là các công ty tài chính theo quy định tại Thông tư số 43/2016/TT-NHNN

Câu 2. Những nhân tố nào dưới đây là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi hoặc dự kiến thay đổi nhu cầu vay vốn của khách hàng tại đơn vị (theo trả lời của đơn vị tại câu 1)?

Điền số từ 1-5 vào ô trống theo các mức độ sau:

1= Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến nhu cầu vay vốn của KH gia tăng,

2= Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến nhu cầu vay vốn của KH gia tăng

3= Không ảnh hưởng

4= Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến nhu cầu vay vốn của KH suy giảm

5= Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến nhu cầu vay vốn của KH suy giảm

Các nhân tố tác động	Mức độ ảnh hưởng đối với nhu cầu của							
	KH là DN				KH là cá nhân			
	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
2.1. Tổng thể các nhân tố vĩ mô								
2.1.1. Diễn biến tăng trưởng kinh tế								
2.1.2. Cơ hội đầu tư; xuất, nhập khẩu thay đổi do việc ký kết/ bãi bỏ các hoạt động thỏa thuận thương mại song phương hoặc đa phương								
2.1.3. Diễn biến lạm phát								
2.1.4. Diễn biến lãi suất								
2.1.5. Diễn biến tỷ giá								
2.1.6. Diễn biến giá vàng								
2.1.7. Diễn biến thị trường bất động sản								
2.1.8. Diễn biến niềm tin người tiêu dùng								
2.1.9. Chính sách quản lý mới đối với thị trường BĐS								
2.1.10. Chính sách thuế, ưu đãi								
2.2. Thay đổi nhu cầu đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tiêu dùng của KH								
2.3. Khả năng sử dụng các nguồn tài chính thay thế của KH								
2.4. Tổng thể nhân tố chủ quan từ phía đơn vị								
2.4.1. Cải tiến sản phẩm cho vay của đơn vị								
2.4.2. Điều kiện vay vốn và thủ tục vay vốn của đơn vị nói lòng/thắt chặt hơn								
2.4.3. Thay đổi lãi suất cho vay của đơn vị								
2.4.4. Chất lượng phục vụ của đơn vị cải thiện								
2.5. Các nhân tố khác (ghi cụ thể)								
2.5.1.....								
2.5.2.....								

Câu 3: Tỷ lệ % đáp ứng của đơn vị đối với nhu cầu vay vốn của khách hàng nếu khách hàng (KH) đã đủ tiêu chuẩn và điều kiện vay vốn theo quy định của NHNN trong 6 tháng qua? (Điền dấu (x) vào các ô lựa chọn tương ứng)

Phân loại khách hàng	<50%	Từ 50 đến < 75%	Từ 75 đến < 100%	100%
3.1. Về tổng thể				
3.2. Đối với KH là doanh nghiệp				
3.2.1. Đối với KH là doanh nghiệp nhỏ và vừa				
3.3. Đối với KH là cá nhân				
3.4. KH là TCTD khác				

Câu 4: Những nhân tố nào dưới đây là nguyên nhân dẫn đến việc đơn vị đáp ứng <75% nhu cầu vay vốn khách hàng (Chỉ áp dụng đối với các đơn vị trả lời đáp ứng <75% nhu cầu vay vốn tại câu 3)?

Điền số từ 1-3 vào ô trống theo các mức độ sau:

1= Nguyên nhân rất quan trọng

2= Nguyên nhân khá quan trọng

3= Không ảnh hưởng

Các nhân tố tác động	Về tổng thể	KH doanh nghiệp	KH là cá nhân	KH là TCTD khác
4.1. Tổng thể các nhân tố vi mô				
4.1.1. Triển vọng kinh tế				
4.1.2. Yêu cầu của NHNN về an toàn vốn				
4.1.3. Tràn tăng trưởng tín dụng của đơn vị				
4.1.4. Giới hạn tỷ lệ cho vay/ huy động vốn				
4.1.5. Chính sách định hướng/quản lý các ngành kinh tế của Chính phủ				
4.2. Khả năng và chi phí cân đối nguồn vốn của đơn vị				
4.2.1. Chi phí vốn của đơn vị (ĐV)				
4.2.2. Khả năng tiếp cận thị trường tiền tệ của ĐV				
4.2.3. Khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu của ĐV				
4.2.4. Gia tăng các khoản trích lập dự phòng rủi ro				
4.2.5. Sự sẵn có về nguồn vốn hiện tại của ĐV				
4.2.6. Khó khăn về khả năng huy động vốn của ĐV trong thời gian tới				
4.3. Áp lực cạnh tranh từ các TCTD khác				
4.4. Công tác quản lý rủi ro của đơn vị				
4.4.1. Khẩu vị rủi ro của ĐV				
4.4.2. Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng				

Các nhân tố tác động	Về tổng thể	KH doanh nghiệp	KH là cá nhân	KH là TCTD khác
của nhóm KH đã ở mức cao				
4.4.3. Nợ xấu tổng thể của DV đang ở mức cao hoặc có nguy cơ gia tăng				
4.4.4. Nợ xấu của nhóm KH đang ở mức cao hoặc có nguy cơ gia tăng				

Câu 5: Theo quý đơn vị, lĩnh vực, ngành nghề nào là động lực tăng trưởng tín dụng của hệ thống TCTD (điền dấu (x) vào các ô lựa chọn tương ứng, không chọn quá 8 lựa chọn)

Lĩnh vực, ngành kinh tế	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
5.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
5.2. Công nghiệp và xây dựng				
5.2.1. Khai khoáng				
5.2.2. Công nghiệp chế biến, chế tạo				
5.2.2.1. Sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống				
5.2.2.2. Dệt, sản xuất trang phục				
5.2.2.3. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện				
5.2.2.4. Sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
5.2.2.5. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
5.2.2.6. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
5.2.2.7. Sản xuất kim loại				
5.2.2.8. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
5.2.2.9. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác				
5.2.3. Xây dựng				
5.2.4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
5.3. Thương mại và dịch vụ				
5.3.1. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch				
5.3.2. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác				
5.3.2.1. Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy				
5.3.3. Vận tải kho bãi				
5.3.4. Hoạt động kinh doanh bất động sản				
5.3.5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
5.3.5.1. Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán				
5.3.6. Thông tin và truyền thông				

Lĩnh vực, ngành kinh tế	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
5.3.7. Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
5.4. Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và vay qua thẻ tín dụng				
5.4.1. Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở				
5.4.2. Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại				
5.4.3. Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình				
5.4.4. Vay qua thẻ tín dụng				
5.5. Khác (đề nghị ghi cụ thể):				
5.5.1.....				
5.5.2.....				

Câu 6. Tiêu chuẩn tín dụng của đơn vị thay đổi và dự kiến thay đổi như thế nào? (Điền vào ô, cột tương ứng theo mức độ sau: 1= Nói lòng đáng kể, 2= Nói lòng hơn, 3= Không đổi, 4= Thắt chặt hơn, 5= Thắt chặt đáng kể)

Phân loại tín dụng	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
6.1. Về tổng thể				
6.2. Phân theo đối tượng cấp tín dụng				
6.2.1. Đối với KH là doanh nghiệp				
6.2.1.1. Đối với KH là doanh nghiệp vừa và nhỏ				
6.2.2. Đối với KH là cá nhân				
6.3. Phân theo mục đích cấp tín dụng				
6.3.1. Tín dụng xanh				
6.3.2. Đầu tư ứng dụng công nghệ cao				
6.3.3. Phát triển nông, lâm, thủy sản				
6.3.4. Phát triển công nghiệp và xây dựng, trong đó:				
6.3.4.1. Đầu tư công nghiệp hỗ trợ				
6.3.4.2. Công nghiệp chế biến chế tạo				
6.3.4.3. Sản xuất, phân phối điện				
6.3.4.4. Xây dựng				
6.3.5. Thương mại và dịch vụ, trong đó				
6.3.5.1. Kinh doanh xuất nhập khẩu				
6.3.5.2. Đầu tư kinh doanh bất động sản				
6.3.5.3. Kinh doanh tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
6.3.5.3.1. Đầu tư kinh doanh chứng khoán				
6.3.5.4. Đầu tư, kinh doanh du lịch				
6.3.5.5. Đầu tư ngành vận tải, kho bãi (bao gồm dịch vụ logistic)				
6.3.6. Phục vụ đời sống hoặc tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và vay qua thẻ tín dụng, trong đó:				
6.3.6.1. Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở				
6.3.6.2. Vay qua thẻ tín dụng				
6.4. Phân theo thời hạn cấp tín dụng				
6.4.1. Ngắn hạn				
6.4.2. Trung và dài hạn				
6.5. Phân theo loại tiền cấp tín dụng				
6.5.1. Bằng VND				
6.5.2. Bằng ngoại tệ				

Câu 7. Sự thay đổi của những nhân tố nào sau đây có thể là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi “Tiêu chuẩn tín dụng” của đơn vị (như đã trả lời ở câu 6).

Điền số từ 1-5 vào ô trống theo các mức độ sau:

1= Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến nới lỏng tiêu chuẩn tín dụng

2= Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến nới lỏng tiêu chuẩn tín dụng

3= Không ảnh hưởng

4= Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến thắt chặt tiêu chuẩn tín dụng

5= Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến thắt chặt tiêu chuẩn tín dụng

Các nhân tố	Tổng thể hoạt động tín dụng		Áp dụng đối với			
			KH là cá nhân		KH doanh nghiệp	
	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới
7.1. Về tổng thể						
7.2. Tổng thể các nhân tố vĩ mô						
7.2.1. Triển vọng kinh tế khả quan hơn						
7.2.2. Triển vọng kinh tế suy giảm						
7.2.3. Chính sách định hướng/quản lý tín dụng của Chính phủ/NHNN						
7.2.4. Chính sách định hướng/quản lý phát triển các ngành kinh tế của Chính phủ						
7.3. Tổng thể các nhân tố chủ quan						
7.3.1. Chi phí vốn của đơn vị (ĐV)						
7.3.2. Khả năng tiếp cận thị trường liên ngân hàng của ĐV						
7.3.3. Khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu của ĐV						
7.3.4. Trạng thái thanh khoản của ĐV						
7.3.5. Năng lực tài chính của ĐV cải thiện						
7.3.6. Năng lực tài chính của ĐV suy giảm						
7.3.7. Thay đổi khẩu vị rủi ro của ĐV						
7.4. Áp lực từ cạnh tranh						
7.4.1. Cạnh tranh từ các ngân hàng khác						
7.4.2. Cạnh tranh từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng						
7.4.3. Cạnh tranh từ thị trường chứng khoán						
7.4.4. Cạnh tranh từ thị trường trái phiếu						
7.4.5. Cạnh tranh từ các nguồn vốn nước ngoài						
7.5. Mức độ rủi ro của thị trường						
7.5.1. Triển vọng tăng giá BĐS						
7.5.2. Triển vọng giảm giá BĐS						

Các nhân tố	Tổng thể hoạt động tín dụng		Áp dụng đối với			
			KH là cá nhân		KH doanh nghiệp	
	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới
7.5.3. Thay đổi rủi ro đối với tài sản bảo đảm						
7.5.4. Rủi ro ngành nghề						
7.5.5. Rủi ro từ phía KH						
7.6. Các nhân tố khác (ghi cụ thể)						
7.6.1.....						
7.6.2.....						

Câu 8: Các điều khoản và điều kiện phê duyệt khoản vay hoặc hạn mức tín dụng của đơn vị đối với khách hàng đó là ai? (Điền vào ô, cột tương ứng theo mức độ sau: 1= Nói lòng đáng kể, 2= Nói lòng hơn, 3= Không thay đổi, 4= Thất vọng đáng kể)

Các điều khoản và điều kiện	Tổng thể các khoản cho vay KH DN		Cho vay SXKD		Cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán	
	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới
8.1. Các điều khoản và điều kiện cho vay tổng thể						
8.2. Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và chi phí vốn bình quân (Chênh lệch cao hơn=thất chặt, chênh lệch thấp hơn=nói lòng)						
8.3. Quy mô của khoản vay hoặc hạn mức tín dụng tối đa (Hạn mức thấp hơn= thất chặt, hạn mức cao hơn=nói lòng)						
8.4. Phí bảo hiểm các khoản vay rủi ro (Phí cao hơn= thất chặt, phí thấp hơn = nói lòng)						
8.5. Phí phi lãi suất (Non-Interest charges) (Phí cao hơn= thất chặt, phí thấp hơn= nói lòng)						
8.6. Yêu cầu về tài sản bảo đảm (giá trị tài sản bảo đảm/giá trị khoản vay cao hơn = thất chặt, ngược lại = nói lòng)						
8.7. Các điều khoản bổ sung trong hợp đồng tín dụng (Bổ sung điều khoản=thất chặt, ngược lại = nói lòng)						
8.8. Yêu cầu điểm xếp hạng tín nhiệm tối thiểu của khách hàng (Tăng = thất chặt; giảm = nói lòng)						
8.9. Các nhân tố khác (ghi cụ thể)						
8.9.1.....						
8.9.2.....						

Câu 10: Rủi ro tín dụng thay đổi và dự kiến thay đổi như thế nào? (Điền vào ô, cột tương ứng theo mức độ sau: 1= Giảm mạnh, 2=Giảm nhẹ, 3= Không đổi, 4= Tăng nhẹ, 5= Tăng mạnh)

Phân loại tín dụng	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
10.1. Về tổng thể				
10.2. Phân theo mục đích cấp tín dụng				
<i>10.2.1. Tín dụng xanh</i>				
<i>10.2.2. Đầu tư ứng dụng công nghệ cao</i>				
<i>10.2.3. Phát triển nông, lâm, thủy sản</i>				
<i>10.2.4. Phát triển công nghiệp và xây dựng, trong đó:</i>				
10.2.4.1. Đầu tư công nghiệp hỗ trợ				
10.2.4.2. Công nghiệp chế biến chế tạo				
10.2.4.3. Sản xuất, phân phối điện				
10.2.4.4. Xây dựng				
<i>10.2.5. Thương mại và dịch vụ, trong đó:</i>				
10.2.5.1. Kinh doanh xuất nhập khẩu				
10.2.5.2. Đầu tư kinh doanh bất động sản				
10.2.5.3. Kinh doanh tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
10.2.5.3.1. Đầu tư kinh doanh chứng khoán				
10.2.5.4. Đầu tư, kinh doanh du lịch				
10.2.5.5. Đầu tư ngành vận tải, kho bãi (bao gồm dịch vụ logistic)				
<i>10.2.6. Phục vụ đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và vay qua thẻ tín dụng, trong đó:</i>				
10.2.6.1. Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở				
10.2.6.2. Vay qua thẻ tín dụng				
10.3. Phân theo thời hạn cấp tín dụng				
<i>10.3.1. Ngắn hạn</i>				
<i>10.3.2. Trung và dài hạn</i>				
10.4. Phân theo loại tiền cấp tín dụng				
<i>10.4.1. Bằng VND</i>				
<i>10.4.2. Ngoại tệ</i>				

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

Đầu tư ngành vận tải, kho bãi (bao gồm dịch vụ logistic)																				
Phục vụ đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và vay qua thẻ tín dụng, trong đó:																				
Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở																				
Vay qua thẻ tín dụng																				
Phân theo thời hạn cấp tín dụng																				
<i>Ngắn hạn</i>																				
<i>Trung và dài hạn</i>																				
Phân theo loại tiền cấp tín dụng																				
<i>Bằng VNĐ</i>																				
<i>Bằng ngoại tệ</i>																				

Ghi chú: Công thức tính mỗi cột trong các bảng trên

- Cột Tăng mạnh = % TCTD lựa chọn phương án “Tăng mạnh”/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Tăng nhẹ = % TCTD lựa chọn phương án “Tăng nhẹ”/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Không đổi = % TCTD lựa chọn phương án “Không đổi”/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Giảm nhẹ = % TCTD lựa chọn phương án “Giảm nhẹ”/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Giảm mạnh = % TCTD lựa chọn phương án “Giảm mạnh”/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Chỉ số cân bằng (CB) = % TCTD lựa chọn phương án “tăng mạnh” +0,5*% TCTD lựa chọn phương án “tăng nhẹ” -0,5*% TCTD lựa chọn phương án “giảm nhẹ” - % TCTD lựa chọn phương án “giảm mạnh”.

2. NHÂN TỐ DẪN ĐẾN SỰ THAY ĐỔI HOẶC DỰ KIẾN THAY ĐỔI NHU CẦU VAY VỐN CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Nhân tố làm “tăng” nhu cầu vay vốn của khách hàng

Đơn vị: Số TCTD lựa chọn

Các nhân tố (trong mỗi thời kỳ, nhân tố được càng nhiều TCTD lựa chọn càng quan trọng)	Khách hàng là doanh nghiệp				Khách hàng là cá nhân			
	Trong 6 tháng qua	Dự báo 6 tháng tới	Dự báo tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự báo năm tới so với năm hiện tại	Trong 6 tháng qua	Dự báo 6 tháng tới	Dự báo tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự báo năm tới so với năm hiện tại
Tổng thể các nhân tố vĩ mô								
Diễn biến tăng trưởng kinh tế								

Cơ hội đầu tư; xuất, nhập khẩu thay đổi do việc ký kết/ bãi bỏ các hoạt động thỏa thuận thương mại song phương hoặc đa phương								
Diễn biến lạm phát								
Diễn biến lãi suất								
Diễn biến tỷ giá								
Diễn biến giá vàng								
Diễn biến thị trường bất động sản								
Diễn biến niềm tin người tiêu dùng								
Chính sách quản lý mới đối với thị trường BDS								
Chính sách thuế, ưu đãi								
Thay đổi nhu cầu đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tiêu dùng của KH								
Khả năng sử dụng các nguồn tài chính thay thế của KH								
Tổng thể nhân tố chủ quan từ phía đơn vị								
Cải tiến sản phẩm cho vay của đơn vị								
Điều kiện vay vốn và thủ tục vay vốn của đơn vị nói lỏng/thắt chặt hơn								
Thay đổi lãi suất cho vay của đơn vị								
Chất lượng phục vụ của đơn vị cải thiện								

Ghi chú: Trong mỗi ô tính Số lượng TCTD lựa chọn từng nhân tố làm “giảm” nhu cầu vay vốn của khách hàng = 1,5* số lượng TCTD lựa chọn phương án 5 + số lượng TCTD lựa chọn phương án 4, trong đó:

4= Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến nhu cầu vay vốn của KH suy giảm;

5=Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến nhu cầu vay vốn của KH suy giảm.

CÂU 3: TỶ LỆ % ĐÁP ỨNG CỦA ĐƠN VỊ ĐỐI VỚI NHU CẦU VAY VỐN CỦA KHÁCH HÀNG NẾU KHÁCH HÀNG (KH) ĐÃ ĐỦ TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN VAY VỐN THEO QUY ĐỊNH CỦA NHNN TRONG 6 THÁNG QUA

Đơn vị: % TCTD trả lời

Phân loại khách hàng	<50%	Từ 50 đến < 75%	Từ 75 đến < 100%	100%
	(1)	(2)	(3)	(4)
Về tổng thể				
Đối với KH là doanh nghiệp				
Đối với KH là doanh nghiệp nhỏ và vừa				
Đối với KH là cá nhân				
KH là TCTD khác				

Ghi chú: Công thức tính mỗi cột trong các bảng trên

- Cột 1) = % TCTD lựa chọn phương án "<50%"/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột 2) = % TCTD lựa chọn phương án "Từ 50 đến < 75%"/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột 3) = % TCTD lựa chọn phương án "Từ 75 đến < 100%"/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột 4) = % TCTD lựa chọn phương án "100%"/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án.

CÂU 4: NHÂN TỐ DẪN ĐẾN VIỆC ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG <75% NHU CẦU VAY VỐN KHÁCH HÀNG NẾU KHÁCH HÀNG ĐÃ ĐỦ TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN VAY VỐN THEO QUY ĐỊNH CỦA NHNN.

Đơn vị: Số TCTD lựa chọn

Số TCTD lựa chọn từng nhân tố	Về tổng thể	Khách hàng Doanh nghiệp	Khách hàng cá nhân	Khách hàng là TCTD khác
Tổng thể các nhân tố vĩ mô				
Triển vọng kinh tế				
Yêu cầu của NHNN về an toàn vốn				
Trần tăng trưởng tín dụng của đơn vị				
Giới hạn tỷ lệ cho vay/huy động vốn				

Số TCTD lựa chọn từng nhân tố	Về tổng thể	Khách hàng Doanh nghiệp	Khách hàng cá nhân	Khách hàng là TCTD khác
Chính sách định hướng/quản lý các ngành kinh tế của Chính phủ				
Khả năng và chi phí cân đối nguồn vốn của đơn vị				
Chi phí vốn của đơn vị (ĐV)				
Khả năng tiếp cận thị trường tiền tệ của ĐV				
Khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu của ĐV				
Gia tăng các khoản trích lập dự phòng rủi ro				
Sự sẵn có về nguồn vốn hiện tại của ĐV				
Khó khăn về khả năng huy động vốn của ĐV trong thời gian tới				
Áp lực cạnh tranh từ các TCTD khác				
Công tác quản lý rủi ro của đơn vị				
Khẩu vị rủi ro của ĐV				
Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng của nhóm KH đã ở mức cao				
Nợ xấu tổng thể của ĐV đang ở mức cao hoặc có nguy cơ gia tăng				
Nợ xấu của nhóm KH đang ở mức cao hoặc có nguy cơ gia tăng				

Ghi chú: Trong mỗi ô tính Số TCTD lựa chọn từng nhân tố = 1,5* số lượng TCTD lựa chọn phương án 1 + số lượng TCTD lựa chọn phương án 2, trong đó:

1= Nguyên nhân rất quan trọng;

2=Nguyên nhân khá quan trọng.

CÂU 5: NGÀNH KINH TẾ NÀO LÀ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CỦA HỆ THỐNG TCTD

Đơn vị: % TCTD lựa chọn từng ngành nghề/tổng số TCTD tham gia cuộc điều tra

Ngành kinh tế	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
Công nghiệp và xây dựng				
Khai khoáng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				

Ngành kinh tế	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Dự kiến tổng thể năm hiện tại so với năm trước	Dự kiến năm tới so với năm hiện tại
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống</i>				
<i>Dệt, sản xuất trang phục</i>				
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện</i>				
<i>Sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế</i>				
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>				
<i>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</i>				
<i>Sản xuất kim loại</i>				
<i>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</i>				
<i>Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác</i>				
<i>Xây dựng</i>				
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i>				
Thương mại và dịch vụ				
<i>Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch</i>				
<i>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i>				
<i>Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy</i>				
<i>Vận tải kho bãi</i>				
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>				
<i>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>				
<i>Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán</i>				
<i>Thông tin và truyền thông</i>				
<i>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>				
Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và vay qua thẻ tín dụng				
<i>Mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở</i>				

CÂU 7. NHÂN TỐ DẪN ĐẾN SỰ THAY ĐỔI TIÊU CHUẨN TÍN DỤNG

7.1. Nhân tố dẫn đến nới lỏng tiêu chuẩn tín dụng

Đơn vị: Số TCTD lựa chọn

Số TCTD lựa chọn từng nhân tố dẫn đến “nới lỏng” tiêu chuẩn tín dụng	Tổng thể hoạt động tín dụng		Áp dụng đối với			
			Khách hàng cá nhân		Khách hàng doanh nghiệp	
	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới
Về tổng thể						
Tổng thể các nhân tố vĩ mô						
Triển vọng kinh tế khả quan hơn						
Triển vọng kinh tế suy giảm						
Chính sách định hướng/quản lý tín dụng của Chính phủ/NHNN						
Chính sách định hướng/quản lý phát triển các ngành kinh tế của Chính phủ						
Tổng thể các nhân tố chủ quan						
Chi phí vốn của đơn vị (ĐV)						
Khả năng tiếp cận thị trường liên ngân hàng của ĐV						
Khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu của ĐV						
Trạng thái thanh khoản của ĐV						
Năng lực tài chính của ĐV cải thiện						
Năng lực tài chính của ĐV suy giảm						
Thay đổi khẩu vị rủi ro của ĐV						
Áp lực từ cạnh tranh						
Cạnh tranh từ các ngân hàng khác						
Cạnh tranh từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng						
Cạnh tranh từ thị trường chứng khoán						
Cạnh tranh từ thị trường trái phiếu						
Cạnh tranh từ các nguồn vốn nước ngoài						

Mức độ rủi ro của thị trường						
Triển vọng tăng giá BĐS						
Triển vọng giảm giá BĐS						
Thay đổi rủi ro đối với tài sản bảo đảm						
Rủi ro ngành nghề						
Rủi ro từ phía KH						

Ghi chú: Trong mỗi ô tính số TCTD lựa chọn nhân tố dẫn đến việc “nói lòng” tiêu chuẩn tín dụng = Số lượng TCTD lựa chọn phương án 1 + số lượng TCTD lựa chọn phương án 2, trong đó:

1= Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến việc nói lòng tiêu chuẩn tín dụng;

2= Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến việc nói lòng tiêu chuẩn tín dụng.

7.2. Nhân tố dẫn đến sự thắt chặt tiêu chuẩn tín dụng

Số TCTD lựa chọn từng nhân tố dẫn đến việc “thắt chặt” tiêu chuẩn tín dụng	Tổng thể hoạt động tín dụng		Áp dụng đối với			
			Khách hàng cá nhân		Khách hàng doanh nghiệp	
	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới	Trong 6 tháng qua	Dự kiến 6 tháng tới
Về tổng thể						
Tổng thể các nhân tố vĩ mô						
Triển vọng kinh tế khả quan hơn						
Triển vọng kinh tế suy giảm						
Chính sách định hướng/quản lý tín dụng của Chính phủ/NHNN						
Chính sách định hướng/quản lý phát triển các ngành kinh tế của Chính phủ						
Tổng thể các nhân tố chủ quan						
Chi phí vốn của đơn vị (ĐV)						
Khả năng tiếp cận thị trường liên ngân hàng của ĐV						
Khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu của ĐV						
Trạng thái thanh khoản của ĐV						
Năng lực tài chính của ĐV cải thiện						
Năng lực tài chính của ĐV suy giảm						
Thay đổi khẩu vị rủi ro của ĐV						

Áp lực từ cạnh tranh						
Cạnh tranh từ các ngân hàng khác						
Cạnh tranh từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng						
Cạnh tranh từ thị trường chứng khoán						
Cạnh tranh từ thị trường trái phiếu						
Cạnh tranh từ các nguồn vốn nước ngoài						
Mức độ rủi ro của thị trường						
Triển vọng tăng giá BĐS						
Triển vọng giảm giá BĐS						
Thay đổi rủi ro đối với tài sản bảo đảm						
Rủi ro ngành nghề						
Rủi ro từ phía KH						

Ghi chú: Trong mỗi ô tính số TCTD lựa chọn nhân tố dẫn đến việc “thắt chặt” tiêu chuẩn tín dụng = Số lượng TCTD lựa chọn phương án 4 + số lượng TCTD lựa chọn phương án 5, trong đó:

5= Nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến việc thắt chặt tiêu chuẩn tín dụng;

4=Nguyên nhân khá quan trọng dẫn đến việc thắt chặt tiêu chuẩn tín dụng.

8.4. Cho vay đầu tư kinh doanh Bất động sản

Đơn vị: %

Các điều kiện, điều khoản cho vay	Trong 6 tháng qua						Dự kiến 6 tháng tới					
	Nói lỏng đáng kể	Nói lỏng hơn	Không đổi	Thắt chặt hơn	Thắt chặt đáng kể	CB	Nói lỏng đáng kể	Nói lỏng hơn	Không đổi	Thắt chặt hơn	Thắt chặt đáng kể	CB
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Các điều khoản và điều kiện cho vay tổng thể												
Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và chi phí vốn bình quân												
Quy mô của khoản vay hoặc hạn mức tín dụng tối đa												
Phí bảo hiểm các khoản vay rủi ro												
Phí phi lãi suất (Non-Interest charges)												
Yêu cầu về tài sản bảo đảm												
Các điều khoản bổ sung trong hợp đồng tín dụng												
Yêu cầu điểm xếp hạng tín nhiệm tối thiểu của khách hàng												

Ghi chú: Công thức tính mỗi cột trong các bảng 8.1-8.4

- Cột (1), (7) = % TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng đáng kể"/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (2), (8) = % TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng hơn"/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (3), (9) = % TCTD lựa chọn phương án "Không đổi"/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (4), (10) = % TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt hơn"/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (5), (11) = % TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt đáng kể"/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Chỉ số cân bằng (CB) tại cột (6), (12) = % TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng đáng kể" +0,5*% TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng hơn" -0,5*% TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt hơn" - % TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt đáng kể".

9.4. Áp dụng đối với sử dụng thẻ tín dụng

Đơn vị: %

Các điều kiện, điều khoản cho vay	Trong 6 tháng qua						Dự kiến 6 tháng tới					
	Nói lỏng đáng kể	Nói lỏng hơn	Không đổi	Thắt chặt hơn	Thắt chặt đáng kể	CB	Nói lỏng đáng kể	Nói lỏng hơn	Không đổi	Thắt chặt hơn	Thắt chặt đáng kể	CB
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Các điều kiện và điều khoản cho vay tổng thể												
Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và chi phí vốn bình quân												
Hạn mức tín dụng tối đa												
Phí bảo hiểm các khoản vay rủi ro												
Phí phi lãi suất												
Yêu cầu về tài sản bảo đảm												
Trung bình tỷ lệ nợ trên giá trị tài sản bảo đảm												
Trung bình tỷ lệ nợ (trả định kỳ) trên thu nhập												
Yêu cầu về thu nhập tối thiểu												
Yêu cầu về mức thanh toán tối thiểu												

Ghi chú: Công thức tính mỗi cột trong các bảng 9.1-9.4

- Cột (1), (7) = % TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng đáng kể" / Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (2), (8) = % TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng hơn" / Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (3), (9) = % TCTD lựa chọn phương án "Không đổi" / Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (4), (10) = % TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt hơn" / Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột (5), (11) = % TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt đáng kể" / Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Chỉ số cân bằng (CB) tại cột (6), (12) = % TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng đáng kể" + 0,5*% TCTD lựa chọn phương án "Nói lỏng hơn" - 0,5*% TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt hơn" - % TCTD lựa chọn phương án "Thắt chặt đáng kể".

Phân theo thời hạn cấp tín dụng												
<i>Ngắn hạn</i>												
<i>Trung và dài hạn</i>												
Phân theo loại tiền cấp tín dụng												
<i>Bằng VNĐ</i>												
<i>Bằng ngoại tệ</i>												

Ghi chú: Công thức tính mỗi cột trong các bảng trên

- Cột Tăng mạnh = % TCTD lựa chọn phương án “Tăng mạnh”/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Tăng nhẹ = % TCTD lựa chọn phương án “Tăng nhẹ”/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Không đổi = % TCTD lựa chọn phương án “Không đổi”/Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Giảm nhẹ = % TCTD lựa chọn phương án “Giảm nhẹ”/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Cột Giảm mạnh = % TCTD lựa chọn phương án “Giảm mạnh”/ Tổng số TCTD trả lời tất cả các phương án;
- Chỉ số cân bằng (CB) = % TCTD lựa chọn phương án “tăng mạnh” + 0,5*% TCTD lựa chọn phương án “tăng nhẹ” - 0,5*% TCTD lựa chọn phương án “giảm nhẹ” - % TCTD lựa chọn phương án “giảm mạnh”.